

CHUYỂN DỊCH CƠ CẤU KINH TẾ CỦA THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG ECONOMIC RESTRUCTURING IN DANANG CITY

Bùi Quang Bình

Trường Đại học kinh tế, ĐH Đà Nẵng

TÓM TẮT

Kinh tế của mỗi địa phương và vùng lãnh thổ đều dựa trên một cơ cấu nhất định và luôn vận động thay đổi không ngừng do nhiều nguyên nhân. Nhưng xu hướng thay đổi cơ cấu kinh tế như thế nào sẽ quyết định tới sự phát triển kinh tế bền vững. Trong những năm qua cùng với quá trình phát triển kinh tế, cơ cấu kinh tế Thành phố Đà Nẵng đã có sự chuyển dịch nhất định, việc nắm bắt được xu hướng sẽ giúp cho các nhà hoạch định chính sách có cơ sở đưa ra các khuyến nghị kịp thời cho chính quyền thành phố trong quản lý vĩ mô góp phần thúc đẩy sự phát triển kinh tế bền vững ở đây.

ABSTRACT

The economy of a country or a territory is based on a certain structure and it always develops and constantly changes due to a number of reasons. However, the tendencies that change an economic structure can determine the sustainable development of that economy. During the past years, together with the course of economic development, Danang City's economic structure has undergone a certain transition. In this way, the seizure of tendencies can be of value to any policy makers in suggesting immediate recommendations for the city' authorities to carry out macroeconomic management functions, contributing to the promotion of sustainable development in the city.

1. Đặt vấn đề

Cơ cấu kinh tế của mỗi địa phương và vùng lãnh thổ luôn vận động thay đổi không ngừng ảnh hưởng tới sự phát triển kinh tế. Sự thay đổi cơ cấu kinh tế do nguyên nhân khách quan như nguồn tài nguyên, lao động, vốn, trình độ công nghệ, điều kiện thị trường hay nguyên nhân chủ quan như các chính sách của chính phủ và chính quyền địa phương.

Thành phố Đà Nẵng nằm ở miền Trung Việt Nam, được tách ra từ tỉnh Quảng Nam Đà Nẵng năm 1997. Với diện tích khoảng 1200 Km² và 800 ngàn dân, Thành phố đang thay đổi và phát triển nhanh. Tốc độ tăng trưởng kinh tế liên tục và trung bình là khoảng 11% trong giai đoạn 1997 – 2008. GDP bình quân đầu người đạt khoảng 10 triệu đồng theo giá năm 94, cơ sở hạ tầng không ngừng hoàn thiện và đời sống nhân dân không ngừng được cải thiện. Cơ cấu kinh tế của Thành phố cũng đang dịch chuyển và ảnh hưởng rất lớn tới sự phát triển kinh tế. Tuy nhiên những hạn chế trong chuyển dịch cơ cấu kinh tế ở đây vẫn cần được làm rõ từ đó các kiến nghị điều chỉnh kịp thời phù hợp với các yếu tố môi trường, đó chính là mục tiêu của bài viết.

2. Cơ cấu và chuyển dịch cơ cấu kinh tế

Cơ cấu nhằm để chỉ cách thức tổ chức bên trong của một hệ thống, biểu hiện sự thống nhất của các mối quan hệ qua lại vững chắc giữa các bộ phận của nó. Nếu coi nền kinh tế quốc dân như một hệ thống với nhiều bộ phận cấu thành và các kiểu cơ cấu hợp thành chúng. Theo thời gian khi nền kinh tế vận động và phát triển thì các bộ phận và các kiểu cơ cấu đó cũng thay đổi. Do đó cơ cấu kinh tế được hiểu là tổng thể những mối quan hệ về số lượng và chất lượng giữa các bộ phận cấu thành đó trong một thời gian và trong những điều kiện kinh tế - xã hội nhất định^[6]. Mối quan hệ về số lượng giữa các bộ phận cấu thành có thể biểu hiện qua tỷ trọng của mỗi ngành trong GDP xét theo đầu ra qua đó ảnh hưởng tới tăng trưởng kinh tế. Mối quan hệ số lượng còn thể hiện ở tỷ trọng trong tổng lao động hay tổng vốn của nền kinh tế tại một thời điểm nào đó. Nếu xem xét theo thời gian và trong mối quan hệ giữa các yếu tố đó sẽ phản ánh mối quan hệ về chất lượng mà thực chất là sự chuyển dịch cơ cấu.

Cơ cấu kinh tế có nhiều cách phân loại khác nhau tùy theo mục đích nghiên cứu, qua những thay đổi của các từng loại mà đánh giá được những thay đổi của cơ cấu hay sự chuyển dịch của các bộ phận cấu thành. Thường người ta phân chia thành cơ cấu tái sản xuất xã hội, cơ cấu ngành, cơ cấu vùng lãnh thổ, cơ cấu thành phần kinh tế. Riêng cơ cấu theo ngành như thường gọi thực chất là cơ cấu theo khu vực theo cách phân chia của Liên hiệp quốc và thể hiện trong hệ thống tài khoản quốc gia (SNA). Cách phân chia này cũng tương tự theo cơ cấu sản xuất (cơ cấu ngành), cơ cấu theo khu vực thể chế^[5]. Nhưng cũng có cách phân loại khác như cơ cấu địa lý, cơ cấu theo khí hậu và nguồn nước, cơ cấu khoáng sản, cơ cấu dân số, cơ cấu khoa học kỹ thuật và sản xuất, cơ cấu tiền tệ tài chính ngân hàng^[4]. Cách phân chia này muốn nhấn mạnh điều kiện quyết định cơ cấu. Nhưng hiện tại người ta quan tâm nhất tới cơ cấu ngành của nền kinh tế.

Chuyển dịch cơ cấu là sự thay đổi của cơ cấu kinh tế theo thời gian từ trạng thái và trình độ này tới một trạng thái và trình độ khác phù hợp với sự phát triển kinh tế xã hội và các điều kiện vốn có nhưng không lặp lại trạng thái cũ. Chính điều này mà cơ cấu kinh tế phản ánh sự thay đổi về chất và là cơ sở để so sánh các giai đoạn phát triển. Cơ cấu kinh tế chịu ảnh hưởng của nhiều nhân tố như điều kiện tự nhiên, nguồn nhân lực^[4], vốn, công nghệ, thị trường, và chính sách. Nhưng cũng có cách phân loại các nhân tố theo khía cạnh đầu vào như các nguồn tự nhiên, nguồn lực con người, vốn, hay khía cạnh đầu ra chẳng hạn thị trường, thói quen tiêu dùng và nhóm nhân tố về cơ chế^[1]. Nhưng dù phân chia theo cách nào thì đều khẳng định cơ cấu kinh tế của mỗi nước hay địa phương hình thành và thay đổi tùy theo sự thay đổi của các yếu tố này. Trong quá trình phát triển kinh tế, cơ cấu kinh tế (đặc biệt là cơ cấu ngành) luôn chuyển dịch theo một xu hướng nào đó qua đó thay đổi trình độ phát triển kinh tế. Quá trình phát triển kinh tế của các quốc gia có 5 giai đoạn: xã hội truyền thống, chuẩn bị cất cánh, cất cánh, trưởng thành và tiêu dùng cao, mỗi giai đoạn đó có một cơ cấu kinh tế đặc trưng^[7]. Nhưng tính quy luật được quan tâm và sử dụng để đánh giá nhiều nhất trong chuyển dịch cơ cấu kinh tế đó là chuyển từ kinh tế nông nghiệp sang công nghiệp^[2].

Để đánh giá sự chuyển dịch cơ cấu có nhiều cách để đo lường khác nhau. Từ góc độ tổng cung có thể sử dụng cách đo lường sự thay đổi của tỷ trọng của mỗi bộ phận trong tổng thể đầu ra^[3]. Sự thay đổi này chỉ mới thể hiện một khía cạnh kết quả mà chưa phản ánh được chất lượng và hiệu quả. Cần phải xem xét sự thay đổi tỷ trọng của các yếu tố đầu vào như lao động, vốn và nhân tố tổng hợp TFP cũng như xem xét sự thay đổi của tỷ trọng của mỗi bộ phận đó trong 1% tăng trưởng, quan hệ này theo thời gian phản ánh chất lượng tăng trưởng kinh tế. Từ góc độ tổng cầu người ta xem những thay đổi từ cơ cấu chi tiêu, cơ cấu thị trường. Nhìn chung, mỗi cách tiếp cận có những điểm nhất định mà nếu kết hợp sử dụng chúng sẽ cho phép đánh giá chính xác hơn về chất lượng cơ cấu kinh tế của một địa phương hay quốc gia.

3. Tình hình chuyển dịch cơ cấu kinh tế Thành phố Đà Nẵng⁽¹⁾

Sau khi chia tách kinh tế Thành phố Đà Nẵng đã có sự phát triển nhanh, cơ sở hạ tầng tốt hơn, đời sống của dân cư được cải thiện, đặc biệt cơ cấu kinh tế có những thay đổi nhất định và góp phần thay đổi về chất cho sự phát triển. Bắt đầu từ cơ cấu ngành kinh tế. Theo 3 ngành lớn là nông – lâm – thủy sản, công nghiệp- xây dựng và dịch vụ, Thành phố Đà Nẵng về cơ bản đã mạnh tính công nghiệp. Ngành nông nghiệp chỉ còn hơn 4% GDP năm 2008, công nghiệp và dịch vụ chiếm tới dưới 96%. Cơ cấu GDP theo ngành kinh tế của Thành phố Đà Nẵng đã có sự thay đổi mạnh mẽ. Từ năm 1997 tới 2008 ngành công nghiệp và xây dựng có nhiều biến động từ 34.8% năm 1997 tăng lên 39,8% năm 2000 (+ 5%), 50.1% năm 2008 (+ 10,3%). Ngành dịch vụ giảm mạnh từ 54.4% năm 1997 xuống 52.9% năm 2000 (-1.5%) và 45.8% năm 2008 (-7.1%). Nông nghiệp giảm dần trong cơ cấu kinh tế từ 9,7% năm 1997 còn 4,8% năm 2006 (- 4,9%) và dưới 4.2% năm 2008. Cơ cấu nền kinh tế của thành phố đang dịch chuyển và điều chỉnh, ngành công nghiệp – xây dựng và dịch vụ có tỷ trọng lớn và tăng lên, ngành nông nghiệp giảm. Tuy nhiên, sự thay đổi của góc ở giữa 2 véc tơ kinh tế giữa các ngành là rất nhỏ trong giai đoạn 1997-2008 giá trị α từ 1 tới 4^0 và trong 11 năm $\alpha = 15,5^0$. Rõ ràng mức độ chuyển dịch cơ cấu theo ngành đã có thay đổi theo hướng phù hợp với quy luật chung cho dù những dấu hiệu của khủng hoảng kinh tế đã bắt đầu ảnh hưởng, tuy nhiên sự chuyển dịch chưa thay đổi nhiều về chất mà điều này sẽ rõ hơn ở phần phân tích sau.

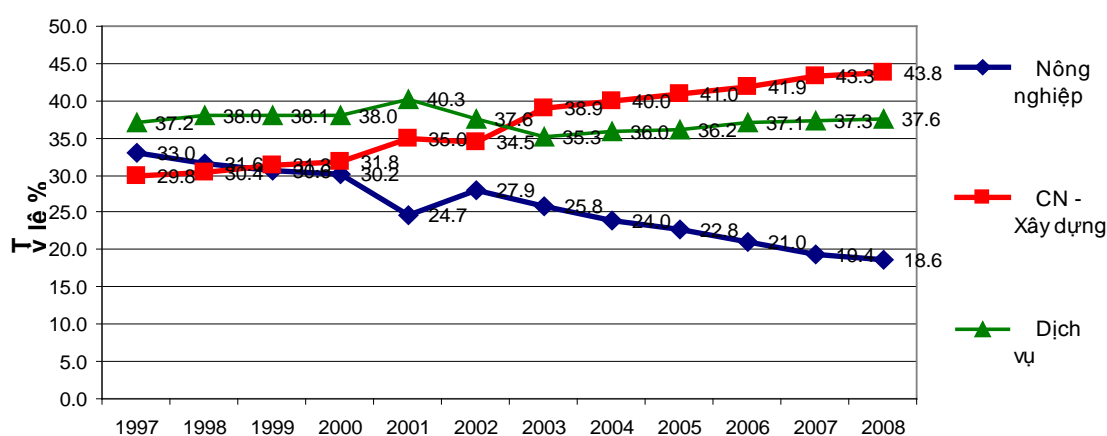
Tăng trưởng kinh tế của Thành phố Đà Nẵng trong suốt thời gian qua liên tục thể hiện ở mức tăng trưởng trung bình trên 10% năm, theo giá 1994 giá trị 1% tăng trưởng tăng liên tục từ 25.9 tỷ đồng năm 1998 đã tăng lên 37.9 tỷ đồng năm 2002 và 75.4 tỷ năm 2008, nghĩa là trong những năm qua đã tăng gấp 3 lần. Trong giá trị 1% tăng trưởng đó mức đóng góp của mỗi ngành lớn đó có sự khác nhau. Năm 1997 nông – lâm- thủy sản đóng góp 3.8%, năm 2004 chỉ còn 0.02% nghĩa là đóng góp rất ít cho sự tăng trưởng. Ngành công nghiệp xây dựng đóng góp rất lớn năm cao nhất là hơn 70%

¹ Số liệu phần này lấy từ niên giám thống kê hàng năm của Thành phố Đà Nẵng và báo cáo hàng năm của Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố

(2003) thường chiếm tới hơn 50% . Ngành dịch vụ năm 1997 đóng góp là 36% năm 2008 tăng lên tới gần 50%.

Theo yếu tố đầu vào cho, tỷ trọng lao động làm việc trong ngành nông – lâm – thủy sản có xu hướng giảm dần từ hơn 33% năm 1997 xuống 18.6% năm 2008 (-14.4%). Ngành công nghiệp đã thu hút nhiều lao động hơn, năm 1997 tỷ trọng lao động của ngành này là 29% tăng lên 43.8 % năm 2008 (+ 14.8%). Tỷ trọng lao động làm việc trong ngành dịch vụ dao động trong khoảng 37.2% - 38.5 %. Kết hợp với cơ cấu ngành theo GDP và lao động cho thấy xu hướng dịch chuyển theo hướng công nghiệp hoá khá rõ. Ngành công nghiệp và dịch vụ phát triển đã thu hút nhiều lao động từ khu vực nông nghiệp, góp phần nâng cao năng suất lao động chung và thu nhập của lao động.

Đồ thị 1 Cơ cấu lao động theo ngành của thành phố Đà Nẵng



Tuy nhiên nếu so sánh giữa tỷ trọng GDP và lao động của mỗi ngành sẽ cho thấy sự khác biệt lớn và chất lượng của cơ cấu kinh tế theo ngành. Năm 1997 ngành công nghiệp chiếm 34.8% GDP và 19% lao động đến năm 2008 là 50.1% GDP và 43.8% lao động. Trong khi ngành nông – lâm – thủy sản chiếm 9.37% GDP và 33% lao động năm 1997 và năm 2008 là 3.7% GDP và còn 18.6 % lao động. Rõ ràng chênh lệch thu nhập của lao động giữa hai ngành công nghiệp và nông – lâm – thủy sản là khá lớn, tạo ra khoảng cách chênh lệch thu nhập của lao động giữa 2 ngành càng lớn. Với một thành phố dù ngành nông – lâm – thủy sản tuy đóng góp vào GDP không lớn nhưng lại là nơi tạo ra việc làm và thu nhập cho gần 20% lao động.

Tỷ lệ vốn đầu tư cho ngành công nghiệp trong tổng số vốn đầu tư đang có xu hướng giảm dần, từ trên 30% năm 2001 chỉ còn chiếm gần 21% năm 2008, đây là ngành đang có số việc làm lớn nhất chiếm hơn 43% tổng số và đóng góp gần 51 % GDP. Ngành dịch vụ đang là ngành có lượng vốn lớn nhất (nhìn chung gấp từ hơn 2 tới 4 lần vốn cho công nghiệp) và đang tăng dần, nhưng tạo ra ít việc làm và GDP hơn công nghiệp. Vốn cho nông – lâm – thủy sản chỉ chiếm khoảng 1% tổng số. Theo cơ cấu vốn đầu tư những năm qua thể hiện hiệu quả đầu tư không cao cả về kinh tế và xã hội. cần thiết có sự điều chỉnh cơ cấu đầu tư trong những năm tới.

Trong nội bộ công nghiệp, tỷ trọng của công nghiệp chế biến từ 86% đến 94%, tuy xu hướng có giảm dần trong một số năm từ 2002 nhưng tăng trở lại vào năm 2006 và nhanh hơn trong năm 2008. Ngành công nghiệp điện nước có tỷ trọng tăng dần từ 1998 tới năm 2005, sau đó giảm trở lại. Công nghiệp khai thác mỏ chỉ chiếm một tỷ trọng nhỏ và giảm dần. Công nghiệp chế biến luôn tạo ra từ 90 tới 95% sự tăng trưởng toàn ngành. Điểm đáng chú ý là ngành công nghiệp công nghệ cao như công nghiệp phần mềm đã có sự tăng trưởng đáng kể trong mấy năm gần đây. Ngành công nghiệp điện nước và khai thác mỏ chỉ chiếm tỷ trọng nhỏ. Theo yếu tố đầu vào, tỷ trọng lao động và vốn trong công nghiệp chế biến chiếm phần lớn, nhưng tỷ trọng vốn có xu hướng tăng, nhưng tỷ trọng lao động lại giảm. Ngành công nghiệp khai thác mỏ có tỷ trọng nhỏ và không được đầu tư nhưng vẫn có số lao động tăng. Ngành công nghiệp điện nước được đầu tư nhiều nhưng thu hút ít lao động. Vai trò của ngành công nghiệp chế biến trong nền kinh tế của thành phố là rất lớn. Phát triển mạnh công nghiệp chế biến là phù hợp với xu thế nhưng cũng cần thiết để nâng cao trình độ công nghệ của ngành này để trong đó đẩy mạnh sự phát triển kinh tế, tiếp tục phát triển công nghiệp công nghệ cao.

Trong nội bộ ngành dịch vụ, ngành thương nghiệp có tỷ trọng lớn nhất chiếm tới gần 40 % GDP năm 1997, 1999, nhưng giảm dần những năm sau và chỉ còn hơn 28% năm 2006 và tăng nhẹ lên 29% năm 2008. Ngược lại ngành vận tải kho bãi có tỷ trọng hơn 16% năm 1997, tăng dần 19.6% năm 2004, 22% năm 2005, hơn 27% năm 2006, đạt hơn 29% năm 2007 và giảm nhẹ 2008 do những ảnh hưởng ban đầu của khủng hoảng kinh tế thế giới. Ngành khách sạn nhà hàng có tỷ trọng từ 16% năm 1997 giảm dần còn hơn 11% năm 2006 và tăng nhẹ lên 12.47% năm 2008. Ngành tài chính tín dụng luôn chiếm khoảng 6%. Sự thay đổi biến động nhiều nhất là hoạt động kinh doanh tài sản và tư vấn, từ 5% năm 1997 tăng lên trên 20% năm 1999-2003 và giảm dần xuống còn hơn 6% năm 2007 và 2008, sự thay đổi tăng trầm theo biến động của thị trường bất động sản. Hoạt động giáo dục chiếm tỷ trọng trong khoảng trên dưới 5% tăng lên hơn 5.8% năm 2008. Hoạt động khoa học chiếm một tỷ trọng rất nhỏ, chưa phát triển. Như vậy sau khi Việt Nam ra nhập WTO, cơ cấu lĩnh vực dịch vụ đã có những điều chỉnh do ảnh hưởng từ việc thực hiện các cam kết.

Theo cơ cấu lao động, Ngành thương nghiệp khoảng hơn 40%, thứ hai là hoạt động vận tải kho bãi. Lao động làm việc trong các khách sạn nhà hàng và giáo dục đào tạo khoảng gần 10 đến 14%. Tuy xu hướng khác nhau, nếu tỷ trọng lao động trong khách sạn có xu hướng tăng thì trong giáo dục đào tạo lại giảm. Tỷ trọng lao động trong các hoạt động khác không lớn, và không biến động nhiều. Tỷ trọng vốn đầu tư cho các hoạt động dịch vụ này cũng rất khác nhau, tỷ trọng vốn đầu tư cho ngành thương nghiệp giảm dần, năm 2006 chỉ còn 5.57% năm 2008 tăng nhẹ, hoạt động khách sạn nhà hàng được đầu tư tăng dần từ hơn 4% năm 1997 đã tăng tới 10.38% năm 2006 và năm 2007 là 14.2%. Hoạt động kho bãi có tỷ trọng vốn cao từ hơn 55% năm 1997 đến năm 2006 là 23.33% giảm dần nhưng năm 2007-2008 tăng trở lại, trong khi hoạt động kinh doanh tài sản, tư vấn có tỷ trọng vốn tăng nhanh từ 0.85% năm 1997 và năm 2007 là 23,2 %.

Hoạt động y tế giáo dục chỉ chiếm khoảng từ gần 2 cho tới 6%. Như vậy, hoạt động thương nghiệp với số vốn chỉ trên dưới 10%, có số lao động làm việc đông nhất trên 40% lao động trong ngành dịch vụ, nhưng tạo ra khối lượng giá trị gia tăng chiếm khoảng 1/3 giá trị gia tăng (GDP) của khu vực. Ngành này mặc dù có tầm quan trọng lớn đối với lĩnh vực dịch vụ nhưng có năng suất và hiệu quả còn thấp, trong bối cảnh cạnh tranh hội nhập đòi hỏi phải có những thay đổi phương thức kinh doanh cùng những chính sách thích hợp để thúc đẩy sự phát triển. Hoạt động khách sạn nhà hàng cũng là hoạt động có hiệu quả với số lao động trong khoảng 10-13% vốn đầu tư từ 1% tới hơn 4% và cao nhất là hơn 14% năm 2008 nhưng tạo ra hơn 11% giá trị gia tăng của dịch vụ. Trong những năm tới cũng cần chú trọng phát triển để tận dụng tiềm năng phát triển của thành phố. Hoạt động vận tải kho bãi cũng là hoạt động có vai trò quan trọng trong quá trình phát triển kinh tế của thành phố, với khoảng 13 -17% lao động, với số vốn khoảng trên 1/4 tổng số và tạo ra khoảng 1/4 giá trị gia tăng của dịch vụ. Cũng là ngành có hiệu quả tương đối cao, sự phát triển của ngành này và nếu quản lý tốt sẽ khai thác tốt thế mạnh của địa phương. Hoạt động tài chính ngân hàng là hoạt động có hiệu quả nhất khi mà số lao động chỉ từ 1-2%, vốn không nhiều nhưng tạo ra giá trị gia tăng luôn khoảng 6-7% giá trị gia tăng khu vực. Hoạt động giáo dục có số lao động 10-14 %, vốn chỉ 2-4% nhưng giá trị gia tăng là 4 -6% giá trị gia tăng khu vực. Hoạt động y tế cũng là hoạt động có hiệu quả. Hoạt động khoa học công nghệ quá nhỏ bé, đóng góp không nhiều trong ngành dịch vụ là một hạn chế lớn. Theo cơ cấu đóng vào 1% tăng trưởng hoạt động đóng góp cao và ổn định nhất là thương nghiệp, tiếp tới là tài chính ngân hàng, khách sạn nhà hàng, giáo dục, và ngành đóng góp nhiều nhưng biến động lớn là ngành vận tải kho bãi.

Thành phố Đà Nẵng là thành phố lớn của Việt Nam, nhưng nông - lâm nghiệp - thủy sản vẫn có vai trò nhất định. Theo tỷ trọng GDP của nông - lâm nghiệp - thủy sản, ngành thủy sản có tỷ trọng ngày càng tăng, từ 41.61% năm 1997 tăng lên gần 67% năm 2008. Ngành nông nghiệp có tỷ trọng ngày càng giảm, từ hơn 53% giảm xuống còn hơn 29%. Lâm nghiệp chỉ chiếm tỷ trọng nhỏ, năm 1997 là hơn 5% chỉ còn 3,84% năm 2008. Theo yếu tố đầu vào, với tỷ trọng lao động trên dưới 80% số lao động khu vực nông nghiệp làm việc trong ngành thủy sản, và số vốn đầu tư rất khác nhau qua các năm. Ngành nông nghiệp nghĩa hẹp và lâm nghiệp chỉ có số lao động trên dưới 20% tổng số lao động và số vốn giảm dần từ hơn 53% chỉ còn hơn 17% năm 2007. Trong nội bộ khu vực nông nghiệp của Thành phố Đà Nẵng, ngành thủy sản có vai trò ngày càng lớn, trong tương lai đây cũng là ngành cần quan tâm phát triển. Khi Việt Nam đã ra nhập WTO, thủy sản sẽ là ngành cho phép thành phố khai thác những tiềm năng và lợi thế từ điều kiện tự nhiên. Còn nông nghiệp và lâm nghiệp cần chuyển dịch theo hướng cung cấp nông sản thực phẩm rau quả cho thành thị.

Trong những năm qua, Thành phố Đà Nẵng không ngừng hoàn thiện cơ chế chính sách và môi trường đầu tư tạo điều kiện thuận lợi cho hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp. Số lượng doanh nghiệp tăng lên nhanh chóng và khu vực kinh tế dân

doanh ngày càng khẳng định vị trí của nó trong nền kinh tế. Kinh tế nhà nước vẫn chiếm tỷ trọng lớn trong GDP dù có xu hướng giảm, kinh tế dân doanh có xu hướng tăng trong những năm gần đây. Nếu xét theo lao động, lao động trong kinh tế nhà nước chiếm khoảng 31-32% trong khi lao động trong khu vực dân doanh chiếm luôn chiếm tới gần 70%. Năng suất lao động và thu nhập của khu vực nhà nước cũng cao hơn mặc dù các chỉ tiêu này của khu vực kinh tế dân doanh có xu hướng tăng lên trong những năm gần đây. Tỷ lệ vốn cho kinh tế nhà nước từ 16% năm 1997 tăng lên 62% năm 2005 và giảm còn dưới 40% năm 2008 và hiệu quả sử dụng vốn của 2 khu vực này không cao.

Trong ngành công nghiệp kinh tế nhà nước chiếm hơn 60% năm 1997 giảm dần và chỉ chiếm dưới 50% năm 2008, trong khi kinh tế dân doanh có xu hướng ngược lại. Trong lĩnh vực dịch vụ thương mại khu vực kinh tế dân doanh chiếm đại bộ phận và tăng dần từ 65% năm 1997 tăng lên 73% năm 2008. Trong ngành nông nghiệp kinh tế dân doanh chiếm từ 94% 1997 đã tăng lên 98% năm 2008, kinh tế nhà nước chỉ còn hoạt động trong một số lĩnh vực cung cấp dịch vụ nông nghiệp.

Nhìn chung cơ cấu ngành đã có sự chuyển dịch theo xu hướng tiến bộ phù hợp với tiến trình công nghiệp hoá, xu thế này cũng giống như tình hình chung của các nước đang phát triển tuy nhiên nhưng chất lượng chưa cao và cần phải điều chỉnh trong tương lai theo hướng phát triển dịch vụ chuyển dịch. Cơ cấu thành phần kinh tế chưa có sự chuyển dịch nhiều khi kinh tế dân doanh còn nhiều hạn chế và hiệu quả thấp.

4. Kết luận và kiến nghị

Kết luận

Nền kinh tế Thành phố Đà Nẵng trong những năm qua đã có sự phát triển nhất định đi liền với quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế với nhiều dấu hiệu tích cực, tuy nhiên chất lượng chuyển dịch còn hạn chế và đặc biệt chưa theo chiều sâu, đây cũng chính là một chỉ báo về chất lượng phát triển kinh tế Thành phố chưa cao.

Trong thời gian tới, khi mà Việt Nam đang hội nhập sâu vào nền kinh tế thế giới để chuyển dịch cơ cấu kinh tế một cách hiệu quả và thúc đẩy sự phát triển kinh tế bền vững nên điều chỉnh hướng chuyển dịch. Chuyển dần từ cơ cấu Công nghiệp – xây dựng, dịch vụ và nông nghiệp thành Dịch vụ, công nghiệp –xây dựng và nông nghiệp. Cụ thể (1) Tập trung phát triển dịch vụ, để Thành phố Đà Nẵng thành một trung tâm dịch vụ cho cả khu vực Miền Trung và Tây Nguyên trong một số lĩnh vực trên cơ sở phát triển mạnh ngành vận tải kho bãi, thương mại du lịch, tài chính, y tế - giáo dục và nhà ở; (2) Phát triển các ngành công nghiệp có hàm lượng công nghệ cao, ít ô nhiễm và cần ít tài nguyên đất đai và lao động như công nghệ thông tin, công nghiệp sản xuất linh kiện điện tử, tự động hoá...;(3) Phát triển nông –lâm –thủy sản theo hướng áp dụng công nghệ sản xuất cao sạch thân thiện với môi trường.

Với cơ cấu thành phần kinh tế: Nâng cao hiệu quả kinh tế nhà nước và phát triển mạnh khu vực dân doanh.

Kiến nghị

(1) Tiếp tục hoàn thiện cơ sở hạ tầng trên cơ sở đầu tư của thành phố và xã hội hoá đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng góp phần giảm chi phí cho kinh doanh. Đồng thời sử dụng hợp lý tài nguyên đất đai của thành phố để thực hiện chuyển dịch cơ cấu kinh tế.

(2) Tiếp tục hoàn thiện môi trường kinh doanh bảo đảm những điều kiện thuận lợi nhất cho kinh doanh: bảo đảm ổn định và thông thoáng về cơ chế chính sách trên địa bàn, cải cách thủ tục hành chính làm cho hoạt động này hiệu quả hơn, minh bạch thông tin quản lý và bảo đảm sự bình đẳng giữa các loại hình doanh nghiệp.

(3) Điều chỉnh cơ cấu đầu tư từ ngân sách hướng vào các mục tiêu chuyển dịch cơ cấu kinh tế, có chính sách khuyến khích đầu tư từ tất cả các thành phần kinh tế.

(4) Tạo môi trường thuận lợi cho các tổ chức khoa học, doanh nghiệp và cá nhân được hoạt động khoa học theo luật định. Đẩy mạnh xã hội hoá, đa dạng hoá các nguồn đầu tư phát triển khoa học và công nghệ. Tăng thêm vốn đầu tư từ ngân sách cho nghiên cứu và phát triển cho doanh nghiệp. Phát triển công nghệ, tạo môi trường cạnh tranh, bảo hộ sở hữu trí tuệ và quyền tác giả. Có cơ chế thúc đẩy doanh nghiệp tăng đầu tư cho phát triển khoa học, công nghệ, phát huy sáng kiến, cải tiến kỹ thuật, hợp lý hoá sản xuất.

(5) Phát triển nguồn nhân lực bảo đảm đủ nhân lực chất lượng cao cho nền kinh tế, phát triển mạnh hệ thống giáo dục đào tạo và dạy nghề, xã hội hoá quá trình đào tạo, điều chỉnh hợp lý cơ cấu bậc học, cơ cấu ngành nghề cho phù hợp yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội để Thành phố Đà Nẵng trở thành trung tâm cung cấp dịch vụ giáo dục.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Bùi Tất Thắng, *Chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế Việt Nam*, NXB Khoa học xã hội 2006.
- [2] Hollis Chenery, *Redistribution with growth; policies to improve income distribution in developing countries in the context of economic growth*, Oxford University Press, London, 1974
- [3] Lê Đình Hoà, *Chuyển dịch cơ cấu kinh tế trong quá trình đổi mới tại Việt Nam: Lý luận và thực tiễn*, *Tạp chí Kinh tế và Phát triển*, 2006.
- [4] Lê Khoa, *Cơ cấu kinh tế Việt Nam: chiều hướng chuyển dịch và phương hướng giải quyết*, *Tạp chí Phát triển kinh tế*, 2003
- [5] Vũ Quang Việt, *Phân tích tình hình phát triển kinh tế Việt Nam 1999 -2000*, NXB Thống Kê, Hà Nội 2000.
- [6] Vũ Tuấn Anh, *Một số vấn đề lý luận về cơ cấu nền kinh tế quốc dân*, *Tạp chí Nghiên cứu kinh tế*, số 2/1982.
- [7] Walter W. Rostow, *The Stages of Economic Growth*, Cambridge University Press 1960.